

NGÂN HÀNG AGRICULTURAL BANK OF CHINA LIMITED

- CHI NHÁNH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Số: 0984 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Chi nhánh  
Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited – Chi nhánh Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited – Chi nhánh Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh"), được lập Ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Chi nhánh xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

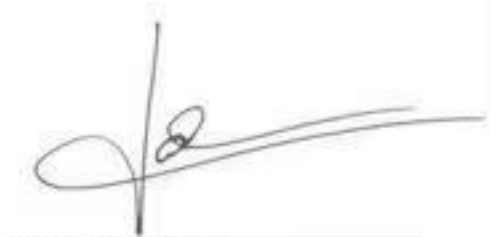
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Khương Duy  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5063-2025-001-1

NGÂN HÀNG AGRICULTURAL BANK OF CHINA LIMITED – CHI NHÁNH HÀ NỘI MẪU B02/TCTD  
Tầng 9, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
Phường Láng, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>      |                                               |             |                   |                   |
| I.                     | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")      | 5           | 148.131           | 316.848           |
| II.                    | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6           | 12.622.416        | 12.915.923        |
| 1.                     | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác        |             | 11.487.384        | 12.594.335        |
| 2.                     | Cho vay các tổ chức tín dụng khác             |             | 1.135.032         | 321.588           |
| III.                   | Cho vay khách hàng                            |             | 585.421           | 608.453           |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                            | 7           | 589.845           | 613.051           |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng            | 8           | (4.424)           | (4.598)           |
| IV.                    | Tài sản cố định                               |             | 3.989             | 2.026             |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                      | 9.1         | 1.545             | 1.626             |
| a.                     | Nguyên giá tài sản cố định                    |             | 33.397            | 31.870            |
| b.                     | Hao mòn tài sản cố định                       |             | (31.852)          | (30.244)          |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                       | 9.2         | 2.444             | 400               |
| a.                     | Nguyên giá tài sản cố định                    |             | 8.465             | 5.969             |
| b.                     | Hao mòn tài sản cố định                       |             | (6.021)           | (5.569)           |
| V.                     | Tài sản Có khác                               | 10          | 54.557            | 67.941            |
| 1.                     | Các khoản phải thu                            |             | 1.601             | 1.610             |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                   |             | 51.082            | 64.315            |
| 3.                     | Tài sản Có khác                               |             | 1.874             | 2.016             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                               |             | <b>13.414.514</b> | <b>13.911.191</b> |

**B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                         |                                           |    |                   |                   |
|-------------------------|-------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| I.                      | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 11 | 9.627.199         | 11.089.573        |
| 1.                      | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác    |    | 9.627.199         | 10.581.553        |
| 2.                      | Vay các tổ chức tín dụng khác             |    | -                 | 508.020           |
| II.                     | Tiền gửi của khách hàng                   | 12 | 2.367.124         | 1.498.585         |
| III.                    | Các khoản nợ khác                         | 13 | 62.208            | 57.890            |
| 1.                      | Các khoản lãi, phí phải trả               |    | 27.904            | 29.451            |
| 2.                      | Các khoản phải trả và công nợ khác        |    | 34.304            | 28.439            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> |                                           |    | <b>12.056.531</b> | <b>12.646.048</b> |

**IV. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

|                                           |                            |    |                   |                   |
|-------------------------------------------|----------------------------|----|-------------------|-------------------|
| 1.                                        | Vốn của tổ chức tín dụng   | 15 | 1.357.983         | 1.265.143         |
| a.                                        | Vốn điều lệ                |    | 1.138.500         | 1.138.500         |
| 2.                                        | Quỹ của tổ chức tín dụng   |    | 10.217            | 474               |
| 3.                                        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |    | 165.835           | 124.273           |
| 4.                                        | Lợi nhuận chưa phân phối   |    | 43.431            | 1.896             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                            |    | <b>13.414.514</b> | <b>13.911.191</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | CHỈ TIÊU                        | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1.  | Cam kết cho vay không hủy ngang | 23          | 455.336     | 245.707    |
| 2.  | Bảo lãnh khác                   | 23          | 153.898     | 301.527    |

Người lập

Soát xét

Phê duyệt







Nguyễn Bích Hạnh  
Kế toán

Guo Xinkun  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Zhou Ye  
Giám đốc Chi nhánh

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGÂN HÀNG AGRICULTURAL BANK OF CHINA LIMITED – CHI NHÁNH HÀ NỘI MẪU B03/TCTD  
Tầng 9, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
Phường Láng, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Năm nay   | Năm trước |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|
| 1.    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 16          | 563.866   | 784.370   |
| 2.    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 17          | (397.983) | (613.917) |
| I.    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 165.883   | 170.453   |
| 3.    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 1.891     | 1.359     |
| 4.    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | (2.388)   | (2.815)   |
| II.   | (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ                                                |             | (497)     | (1.456)   |
| III.  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 18          | 19.806    | 16.999    |
| 5.    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 357       | 3.036     |
| IV.   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    |             | 357       | 3.036     |
| V.    | Chi phí hoạt động                                                              | 19          | (121.479) | (108.942) |
| VI.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 64.070    | 80.090    |
| VII.  | Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng                                   |             | 184       | (1.131)   |
| VIII. | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 64.254    | 78.959    |
| 6.    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 20          | (12.976)  | (6.099)   |
| IX.   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |             | (12.976)  | (6.099)   |
| X.    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       |             | 51.278    | 72.860    |

Người lập

Soát xét

Phê duyệt







Nguyễn Bích Hạnh  
Kế toán

Guo Xinkun  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Zhou Ye  
Giám đốc Chi nhánh

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGÂN HÀNG AGRICULTURAL BANK OF CHINA LIMITED – CHI NHÁNH HÀ NỘI MẪU B04/TCTD  
Tầng 9, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
Phường Láng, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT                                                                                                  | CHỈ TIÊU                                                                             | Năm nay          | Năm trước        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |                                                                                      |                  |                  |
| 01.                                                                                                  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                | 577.099          | 805.753          |
| 02.                                                                                                  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                           | (399.530)        | (635.487)        |
| 03.                                                                                                  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                              | (497)            | (1.456)          |
| 04.                                                                                                  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán | 19.806           | 16.999           |
| 05.                                                                                                  | Thu nhập khác                                                                        | 357              | 3.036            |
| 06.                                                                                                  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                             | (108.778)        | (110.014)        |
| 07.                                                                                                  | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                   | (16.488)         | (2.028)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                                                                                      | <b>71.969</b>    | <b>76.803</b>    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                      | <b>(790.087)</b> | <b>4.657.950</b> |
| 08.                                                                                                  | Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                 | (813.444)        | 4.811.472        |
| 09.                                                                                                  | Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                                                | 23.206           | (152.223)        |
| 10.                                                                                                  | Thay đổi khác về tài sản hoạt động                                                   | 151              | (1.299)          |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                      | <b>(595.099)</b> | <b>1.234.816</b> |
| 11.                                                                                                  | Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                  | (1.462.374)      | 435.983          |
| 12.                                                                                                  | Thay đổi tiền gửi của khách hàng                                                     | 868.539          | 797.793          |
| 13.                                                                                                  | Thay đổi khác về công nợ hoạt động                                                   | (1.264)          | 1.040            |
| I.                                                                                                   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | (1.313.217)      | 5.969.569        |

**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|      |                                                                 |             |            |
|------|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 01.  | Mua sắm tài sản cố định                                         | (3.031)     | (646)      |
| II.  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | (3.031)     | (646)      |
| III. | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                 | (1.316.248) | 5.968.923  |
| IV.  | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                      | 12.911.183  | 6.889.507  |
| V.   | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                        | 40.580      | 52.753     |
| VI.  | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 21) | 11.635.515  | 12.911.183 |

Người lập

Soát xét

Phê duyệt







Nguyễn Bích Hạnh  
Kế toán

Guo Xinkun  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Zhou Ye  
Giám đốc Chi nhánh

Ngày 30 tháng 3 năm 2026